

| | | | |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày | 39,100 VNĐ | | |
| 30/09/2024 | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 6.8% | 13.7% | 48.7% |

| | | |
|-----|-------|-------------------|
| | Q3/24 | |
| ROE | 6.2% | +/- YoY ▲ 0.9% |

| | | | |
|----------|--------|-------------------------|-------------------------|
| | Q3/24 | | |
| DT thuần | 1,907 | QoQ ▼ 81.0 ▼ 4.1% | YoY ▲ 190 ▲ 11.1% |
| | tỷ VNĐ | | |

| | | |
|----------|---------|------------------------|
| | 9T 2024 | |
| DT thuần | 5,682 | YoY ▲ 265 ▲ 4.9% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|--------|--------|--------------------------|--------------------------|
| | Q3/24 | | |
| LN gộp | 39.4 | QoQ ▲ 4.20 ▲ 11.9% | YoY ▼ 5.50 ▼ 12.3% |
| | tỷ VNĐ | | |

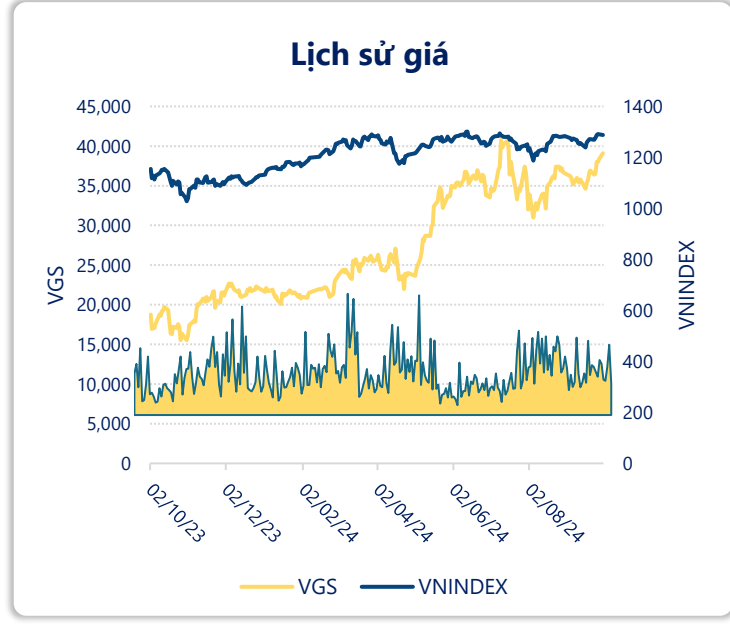
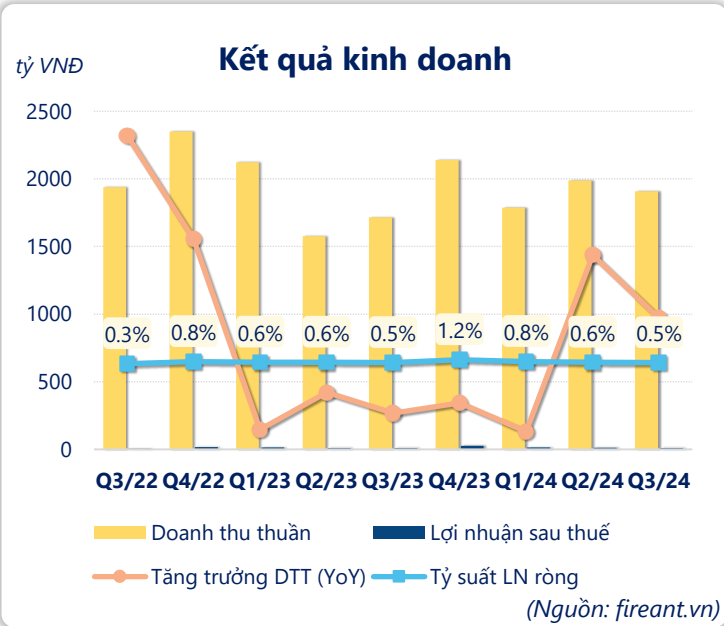
| | | |
|--------|---------|-------------------------|
| | 9T 2024 | |
| LN gộp | 114 | YoY ▼ 13.0 ▼ 9.7% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|----------|--------|--------------------------|-------------------------|
| | Q3/24 | | |
| LN thuần | 12.5 | QoQ ▼ 1.90 ▼ 13.4% | YoY ▲ 1.00 ▲ 8.4% |
| | tỷ VNĐ | | |

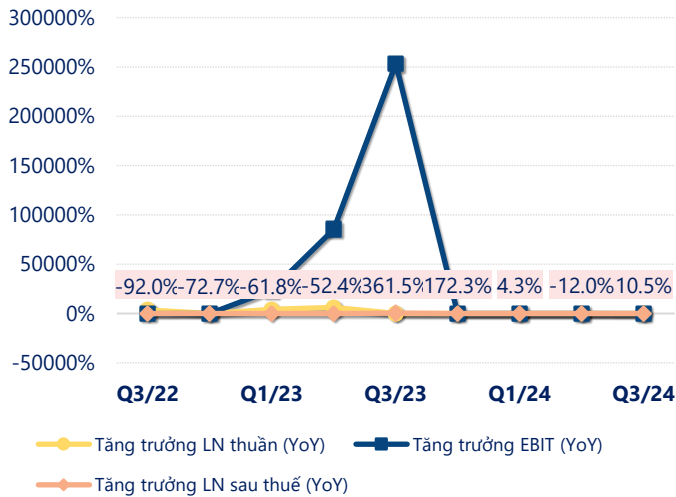
| | | |
|----------|---------|--------------------------|
| | 9T 2024 | |
| LN thuần | 44.1 | YoY ▲ 4.10 ▲ 10.2% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|-------------|--------|--------------------------|-------------------------|
| | Q3/24 | | |
| LN sau thuế | 9.53 | QoQ ▼ 2.57 ▼ 21.2% | YoY ▲ 0.53 ▲ 5.9% |
| | tỷ VNĐ | | |

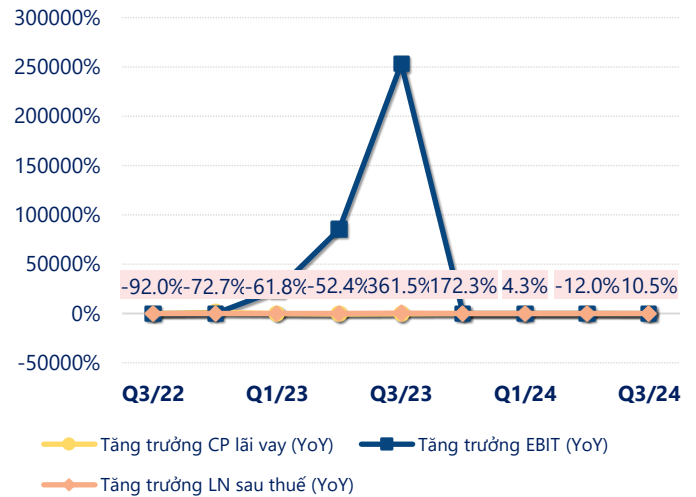
| | | |
|-------------|---------|--------------------------|
| | 9T 2024 | |
| LN sau thuế | 35.7 | YoY ▲ 3.30 ▲ 10.3% |
| | tỷ VNĐ | |



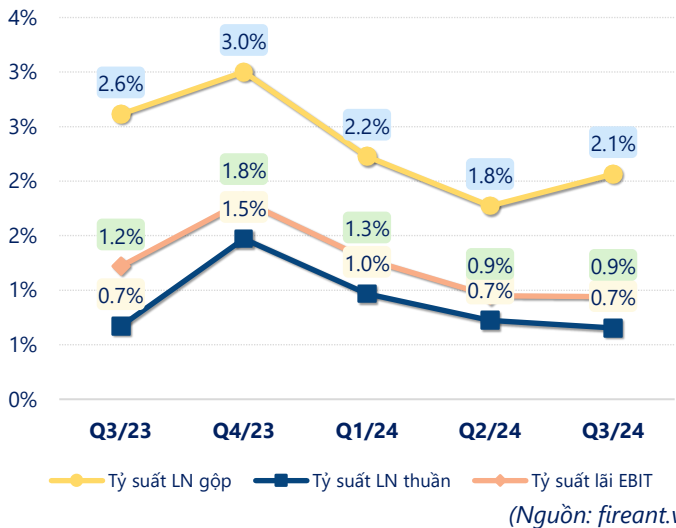
Tăng trưởng lợi nhuận



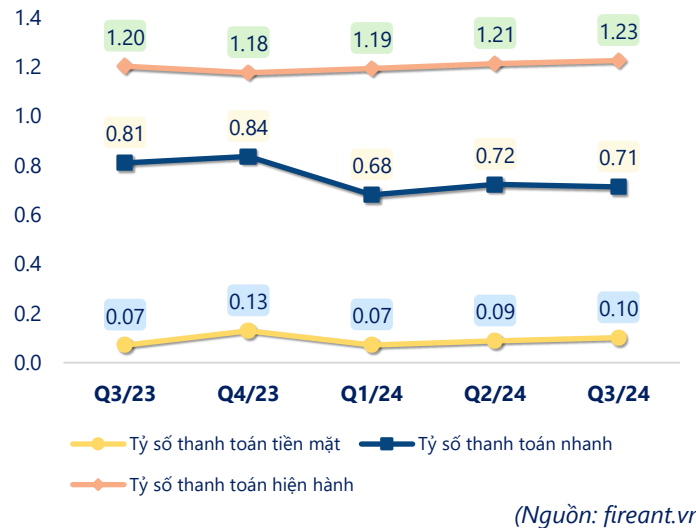
Tăng trưởng chi phí



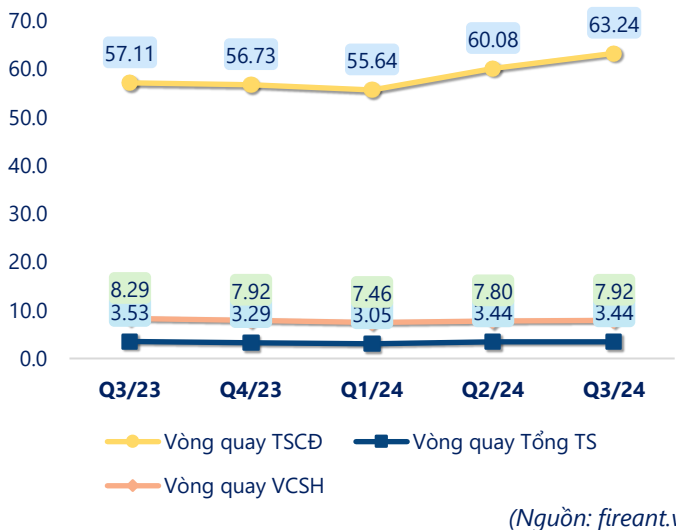
Tỷ suất lợi nhuận



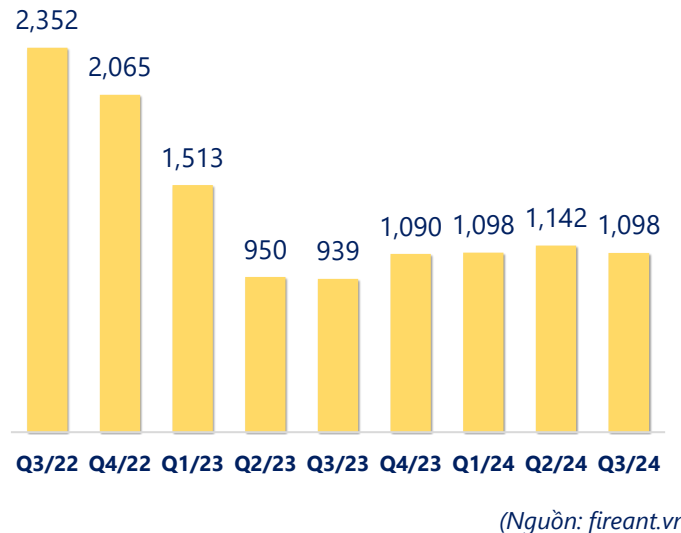
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



EPS



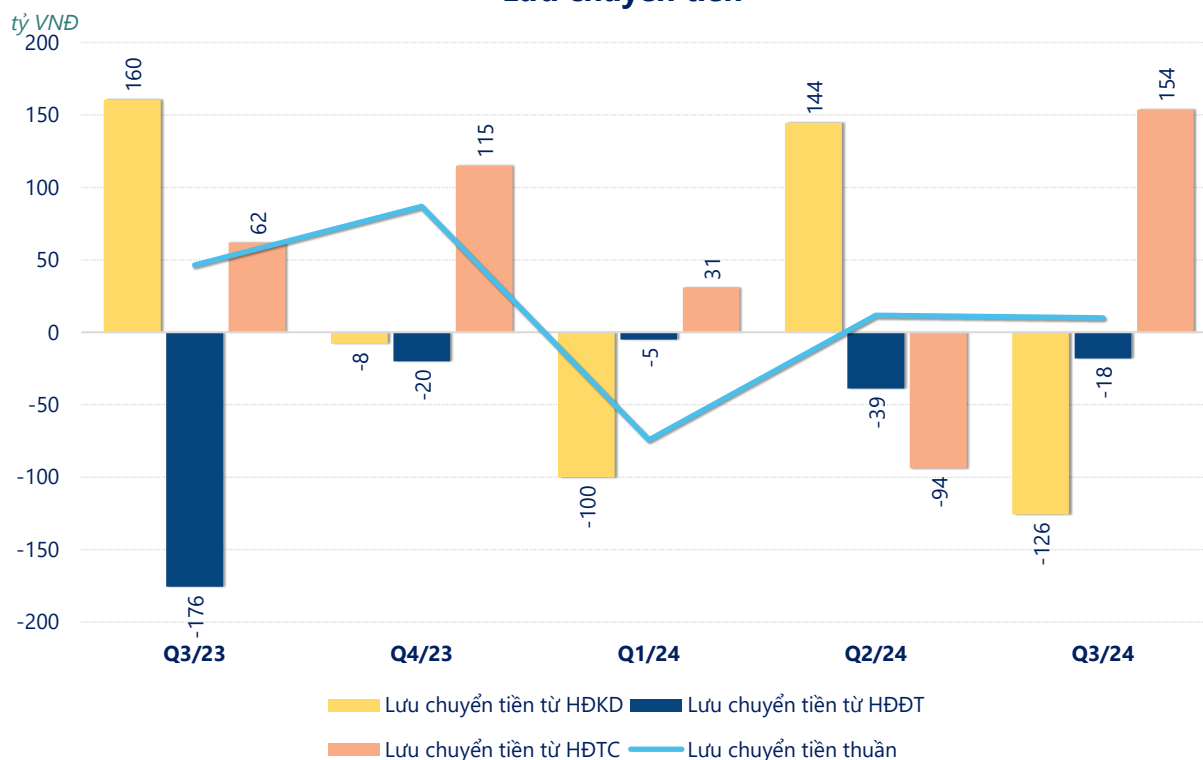
KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

| | Q3/24 | Q3/23 | Thay đổi YoY | 9T 2024 | 9T 2023 | Thay đổi YoY |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| Doanh thu thuần | 1,907 | 1,717 | 11.1% | 5,682 | 5,417 | 4.9% |
| Giá vốn hàng bán | 1,868 | 1,672 | 11.7% | 5,568 | 5,290 | 5.3% |
| Lợi nhuận gộp | 39.4 | 44.9 | -12.3% | 114 | 127 | -9.7% |
| Doanh thu HĐTC | 0.02 | 0.03 | -46.5% | 0.08 | 61.1 | -99.9% |
| Chi phí TC | 5.42 | 9.23 | -41.3% | 15.4 | 28.6 | -46.4% |
| Chi phí lãi vay | 5.42 | 9.23 | -41.3% | 15.4 | 28.6 | -46.4% |
| LN trong công ty LKLD | -2.27 | -1.69 | -34.5% | 1.31 | -62.5 | 102% |
| Chi phí bán hàng | 12.5 | 15.6 | -19.9% | 36.3 | 35.9 | 1.1% |
| Chi phí QLDN | 6.75 | 6.89 | -2.0% | 20.0 | 20.7 | -3.6% |
| LN thuần từ HĐKD | 12.5 | 11.5 | 8.4% | 44.1 | 40.0 | 10.2% |
| Lợi nhuận khác | 0.04 | 0.17 | -75.1% | 0.22 | 0.89 | -74.9% |
| LN trước thuế | 12.5 | 11.7 | 6.9% | 44.4 | 40.9 | 8.4% |
| Lợi nhuận sau thuế | 9.53 | 9.00 | 5.9% | 35.7 | 32.4 | 10.3% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 9.53 | 9.00 | 5.9% | 35.7 | 32.4 | 10.3% |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)